

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 39/2021/DS - PT

Ngày: 08 - 12 - 2021.

V/v: Tranh chấp chia tài sản  
chung và thừa kế tài sản

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG**

**- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Lâm

*Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Hải Bằng, ông Trần Hữu Hiệu.

**- *Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Hà - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

**- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương:*** Bà Phạm Thị Thùy - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 08 tháng 12 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 30/2021/TLPT - DS ngày 02/8/2021 về tranh chấp chia tài sản chung và thừa kế tài sản. Do bản án dân sự sơ thẩm số 04/2021/DS - ST ngày 18 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 27/2021/QĐ-PT ngày 08 tháng 11 năm 2021, Thông báo thay đổi thời gian xét xử số 05/2021/TB-TA ngày 24 tháng 11 năm 2021 và Thông báo về thời gian, địa điểm mở lại phiên tòa số 04/2021/TB-TA ngày 29 tháng 11 năm 2021, giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Ông Hoàng Xuân C, sinh năm 1975

Nơi cư trú: Khu 4, thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương.

*Bị đơn:* Ông Hoàng Văn C1 (tên gọi khác: Hoàng Văn V), sinh năm 1965

Nơi cư trú: Khu 7, thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương.

*Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Bà Hoàng Thị H, sinh năm 1973

Nơi cư trú: Khu 4, thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương.

- Bà Hoàng Thị T, sinh năm 1969

Nơi cư trú: Xóm 2, thôn V, xã L, huyện T, tỉnh Hải Dương.

- Bà Trần Thị Kim L, sinh năm 1981

Nơi cư trú: Khu 4, thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị Kim L: Ông Hoàng Xuân C, sinh năm 1975; nơi cư trú: Khu 4, thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương.

- Bà Đỗ Thị L, sinh năm 1967

Nơi ĐKKHKT: Khu 7, thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương

Nơi ở: Công ty gỗ V (địa chỉ: Khu 7, phường U, thị xã T, tỉnh Bình Dương).

- Anh Hoàng Tiến Đ, sinh năm 1995

Nơi cư trú: Khu 7, thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương

- Chị Hoàng Thị D, sinh năm 2001

Nơi cư trú: Khu 7, thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương

- Chị Tạ Phương A, sinh năm 2000

Nơi cư trú: Khu 7, thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương.

- Chị Hoàng Thị Minh H, sinh năm 1992

Nơi cư trú: Xóm 2, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Đỗ Thị L, anh Hoàng Tiến Đ, chị Hoàng Thị D, chị Tạ Thị Phương A, chị Hoàng Thị Minh H: Ông Hoàng Văn C1 (tên gọi khác: Hoàng Văn V), sinh năm 1965; nơi cư trú: Khu 7, thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương.

- Bà Vương Thị Th, sinh năm 1950

Nơi cư trú: Khu 2, thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương.

- Ông Bùi Đình Đ, sinh năm 1956

Nơi cư trú: Khu 6, thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương.

- Chị Bùi Thị Thu H, sinh năm 1983

Nơi cư trú: 3B/161 đường Th, phường V, quận L, thành phố Hải Phòng.

- Chị Bùi Thị Thanh B, sinh năm 1989

Nơi cư trú: Số 82/27/8 đường số 2, phường H, quận T, thành phố Hồ Chí Minh.

- Chị Bùi Thị Thanh H, sinh năm 1987

Nơi cư trú: Số 82/27/8 đường số 2, phường H, quận T, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Bùi Thị Thanh B, chị Bùi Thị Thanh H: Chị Bùi Thị Thu H, sinh năm 1983; nơi cư trú: 3B/161 đường T, phường V, quận L, thành phố Hải Phòng.

- Cụ Phạm Thị T, sinh năm 1927

Nơi cư trú: Số 38, tổ 34, phường H, quận H, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền của cụ Phạm Thị T: Bà Ngô Thị H1, sinh năm 1958; nơi cư trú: Số 291, tổ 43, phường H, quận H, thành phố Hà Nội.

- UBND thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Năng H - Chức vụ: Chủ tịch UBND thị trấn T.

Người kháng cáo: Nguyên đơn là ông Hoàng Xuân C và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Hoàng Thị T, ông Bùi Đình Đức, chị Bùi Thị Thu H.

Tại phiên tòa có mặt ông C, ông C1, bà H, bà T, bà H1, ông Đ, chị H. Các đương sự khác vắng mặt.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo bản án dân sự sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ, vụ án có nội dung tóm tắt như sau:

\* Nguyên đơn là ông Hoàng Xuân C trình bày: Bố mẹ ông C là ông Hoàng Minh T2 và bà Vương Thị S có 05 con chung là Hoàng Thị S1 (chết từ khi 2 tuổi), Hoàng Văn C1, Hoàng Thị T, Hoàng Thị H, Hoàng Xuân C. Ngoài ra, ông bà không có con nuôi, con riêng nào khác. Ông T2 chết ngày 9/12/2011, bà S chết ngày 5/11/2010 đều không để lại di chúc và nghĩa vụ gì về tài sản. Nay ông C khởi kiện yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với nhà đất mà bố mẹ để lại tại các thửa số 115, 125, 131 ở khu 7 thị trấn T, huyện T. Các thửa đất này đã được cấp GCNQSD đất đứng tên ông T2 và bà S. Hiện nhà đất này do ông C1 đang quản lý và sử dụng. Trên đất có những tài sản, công trình sau: Nhà ở do bố mẹ xây từ năm 1989, đã được sửa lại năm 2009, nguồn tiền làm và sửa nhà đều của bố mẹ; lán, sân, bếp, nhà lán nằm gần nhà vệ sinh, các công trình chăn nuôi, bể nước, cổng đều do ông C1 làm; nhà tắm, nhà vệ sinh do bố mẹ làm từ năm 2009; bờ be ông không nắm được về công trình này; cây nhãn là bố mẹ trồng nhưng ông tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết; các cây khác do ông C1 trồng; tường bao tại thửa 115 do bố mẹ ông xây; tường bao tại thửa 125 và 131 do ông C1 xây. Khi bố mẹ làm và sửa nhà, ông có phụ giúp bố mẹ. Ông không tôn tạo vượt lập gì đối với các thửa đất này. Ông C1 có công tôn tạo đối với đất thửa 125, 131, còn đối với thửa 115 ông C1 có công tôn tạo hay không ông không nắm được. Nay ông tự nguyện không yêu cầu ai phải trả công sức gì cho ông đối với đất và tài sản trên đất tại khu 7 thị trấn T. Ông đề nghị Tòa án chia thừa kế cho ông được hưởng bằng hiện vật đối với đất này. Tại thời điểm chia đất nông nghiệp năm 1993, ông T2 không được chia ruộng vì là cán bộ có lương hưu, còn ông, bà H có được chia ruộng cùng hộ bà S. Vợ chồng ông C1 có được chia ruộng cùng với hộ bà S hay không thì ông không nắm rõ. Ngoài ra, ông C còn yêu cầu ông C1 trả cho ông 40.000.000 đồng là tiền phúng viếng của bố mẹ (không phải là di sản thừa kế) để ông quản lý chi tiêu chung cho công việc của bố mẹ. Ông không yêu cầu chia thừa kế đối với nhà đất tại thửa 06, tờ bản đồ 32 ở khu 4 thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương, nhưng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Hoàng Thị H yêu cầu chia thừa kế đối với nhà đất này nên ông có quan điểm về đất và tài sản trên đất này như sau:

- Tại các biên bản lấy lời khai ngày 24/12/2020 và ngày 16/3/2020, ông C trình bày: Theo hồ sơ 299, thửa đất 06 nêu trên có nguồn gốc là của vợ chồng cụ Vương Văn Đ và cụ Phạm Thị G. Năm 1985, cụ Đ chết. Sau khi cụ Đ chết, khoảng năm 1986 bố mẹ ông đã mua lại thửa đất này từ cụ G và các con của hai cụ. Việc mua bán đất các bên có lập văn bản không và việc giao tiền thế nào ông không nắm được. Chỉ biết thực tế gia đình ông đã quản lý, sử dụng đất từ năm 1986 đến nay. Hiện vợ chồng ông đang sử dụng và quản lý đất này. Tại bản đồ đo đạc năm 1997, sổ mục kê 1998, bản đồ đo hiện trạng sử dụng năm 2007 thửa đất này đã đứng tên ông Hoàng Minh T2. Cụ Đ và cụ G có 04 con chung là Vương Thị S, Vương Ngọc Q (ông Q đã hy sinh khi chưa có vợ con), Vương Thị L (hiện đã chết), Vương Thị Th. Ngoài ra, hai cụ không có con riêng, con nuôi nào khác. Khi chết, hai cụ không để lại di chúc. Bà L và ông Đ có 03 con chung là Bùi Thị Thu H, Bùi Thị Thanh H, Bùi Thị Thanh B. Ngày 24/01/1996, giữa bố mẹ ông và bà Th, ông Đ lập biên bản giao nhận đất thổ cư đối với thửa đất này để nhằm hợp pháp hóa việc mua bán đất năm 1986. Biên bản giao đất đã được UBND xã TB (nay là UBND thị trấn T) chứng thực. Lý do biên bản có chữ ký của ông Đ là do tại thời điểm lập văn bản này, bà L đã chết nên ông Đ là chồng bà L đại diện gia đình ký. Trên thửa đất 06 có các tài sản sau: Nhà ở do ông T2, bà S xây mới năm 1999, có sự đóng góp công sức của các con. Đến năm 2014, vợ chồng ông C có nát lại nền nhà và ốp tường, xây thêm công trình phụ nối liền nhà; chuồng chăn nuôi và lán lợn tôn (do vợ chồng ông làm); cổng (do ông T2, bà S làm, ông có phụ giúp); công trình phụ gồm: Bếp, nhà tắm, nhà vệ sinh liền kề nhau, bể nước, lối đi vào sân, lán lợn proximang, tường bao; giếng nước; lán tôn và các cây trồng trên đất (trong đó cây vải, cây nhãn, cây bưởi số 1 và số 3 trong sơ đồ thẩm định là di sản của ông T2, bà S còn các cây khác là do vợ chồng ông C trồng. Vợ chồng ông có công tôn tạo khu vườn trước cửa nhà, khu vườn trồng cây và khu chuồng chăn nuôi số 4 thuộc diện tích đất thổ cư và giúp bố mẹ san lấp mương. Ông không xác định được khối lượng đất đã san lấp vào mương. Khi già yếu bố mẹ ông ở với vợ chồng ông trên thửa đất số 06 nên vợ chồng ông có công sức trông nom, chăm sóc. Ngoài ra, vợ chồng ông còn có công sức trông nom quản lý đất. Tuy nhiên, nay vợ chồng ông không yêu cầu ai phải trả công sức trông nom, quản lý đất thửa 06. Còn lại các công sức khác ông đề nghị Tòa án xem xét giải quyết cho vợ chồng ông. Vợ ông là bà L không đề nghị xem xét công sức trông nom, chăm sóc bố mẹ nên đề nghị Tòa án chấp nhận nguyện vọng của bà L và chỉ tính công sức này cho riêng ông. Công sức hay tài sản gì mà bà L được nhận trong vụ án này đề nghị tuyên giao hết cho ông.

- Tại biên bản lấy lời khai và biên bản hòa giải ngày 16/4/2021, ông C xác định lại về nguồn gốc thửa đất số 06 và một số nội dung khác liên quan tới đất này như sau: Ông được nghe kể lại đất này trước đây có nguồn gốc là của vợ chồng cụ V cụ T3 (bố mẹ cụ G). Về thời gian chết của cụ V, cụ T3, thời gian chết của bà Phạm Thị C, Phạm Thị N (con cụ V, cụ T3) như bà Ngô Thị H khai là đúng. Trước đây ông có khai cụ G đã bán toàn bộ đất này cho bố mẹ ông là chưa đúng. Thực tế là khi cụ G còn sống, ông có nghe cụ kể sau này thửa đất sẽ chia làm 4 phần, phần của cụ G sẽ cho ông để ông lo hương khói các cụ và liệt sỹ Vương Ngọc Q. Tuy nhiên, sau đó cụ G có họp gia đình về việc bán đất hay cho ai đất này hay không ông không nắm được

vì ông không được dự họp. Cũng không được cụ G cho ông tiền. Ông cũng không nắm rõ về hoàn cảnh lập biên bản giao nhận đất thổ cư ngày 24/01/1996 vì không được chứng kiến. Nay ông cũng không xác định được đất này thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ai nên đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định pháp luật.

*\* Bị đơn là ông Hoàng Văn C1 trình bày:* Bố ông là ông Hoàng Minh T2 và bà Vương Thị S. Về con của ông T2 và bà S, thời gian chết của ông T2, bà S như nguyên đơn đã trình bày. Các thửa đất mà nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế đã được cấp GCNQSD đất đứng tên ông T2 và bà S. Tuy nhiên trong tổng diện tích 775,5m<sup>2</sup> đó có đất vườn thừa trừ tiêu chuẩn đất nông nghiệp ngoài đồng của bà S, ông C1, bà Đỗ Thị L, chị Hoàng Thị Minh H, bà Hoàng Thị H, ông Hoàng Xuân C. Ông T2, bà S chết đều không để lại di chúc và nghĩa vụ tài sản gì cho ai. Chỉ trong ngày giỗ của bà nội ông là ngày 21/10/2011 âm lịch, ông T2 có nói nguyện vọng trước đông đảo họ hàng là giao cho ông quản lý nhà đất ở khu 7 thị trấn T và ông có trách nhiệm thờ cúng tổ tiên và lo giỗ chạp bên nội. Còn nhà đất ở khu 4 thị trấn T thì giao cho ông C sử dụng và ông C có trách nhiệm lo giỗ bên ngoại. Tuy nhiên, ông T2 chỉ nói miệng như vậy chứ không lập văn bản gì. Tại buổi giỗ hôm đó, ông T2 hoàn toàn khỏe mạnh, đi lại được bình thường, tinh thần tỉnh táo, minh mẫn. Đất ở khu 7 thị trấn T hiện do ông đang quản lý sử dụng, trên đất có những tài sản sau: Nhà ở do bố mẹ ông xây từ năm 1989 (xây 1 tầng 3 gian gồm 2 gian ngoài lợp ngói, gian thờ đồ mái bằng, hiên tây). Tại thời điểm xây nhà, ông đang lao động tại Tiệp Khắc, ông có đóng góp với bố mẹ trong việc xây nhà qua việc năm 1988 ông gửi gần 20 chục bộ may ở và xích líp xe đạp về để bố mẹ bán lấy tiền xây nhà. Đến năm 2009, do nhà đã xuống cấp, ông đã sửa lại một số hạng mục như lát nền đá hoa, ốp tường, chát lại tầng một, đồ mái bằng 2 gian nhà ngoài tầng 1, sửa lại cầu thang, xây thêm tầng hai lợp ngói. Đến năm 2013 ông đồ mái bằng tầng hai. Nguồn tiền sửa nhà đều là tiền riêng của ông. Việc sửa nhà ông thuê thợ là chính, có nhờ anh chị em phụ giúp một số việc. Khi dỡ mái ngói, ông có nhờ anh em họ hàng đến giúp trong đó có ông C. Bếp, nhà vệ sinh, lán, sân, bờ be, nhà lán nằm gần nhà vệ sinh, các công trình chăn nuôi, bể nước, cổng đều do ông làm. Cây nhãn là bố mẹ trồng, còn các cây khác do ông trồng. Tường bao chỉ có đoạn ngắn sau bếp trên thửa 115 là do bố mẹ ông xây, còn lại các đoạn tường bao khác là do ông xây. Về công sức: Đối với thửa 115, ông đã tôn tạo vượt lập vào khu vườn gần cổng. Ngoài ra, trước đây các thửa đất số 125, 131 là ao và vườn rất trũng, ông đã tôn tạo cao như hiện nay. Nay ông yêu cầu Tòa án án trích hợp lý công sức tôn tạo vượt lập đất và công sức tu sửa nhà của ông như đã khai trên. Ông tự nguyện không yêu cầu ai phải trả công sức trông nom quản lý đất, không đề nghị xem xét giải quyết toàn bộ tài sản do ông tạo dựng trên các thửa đất 115, 125, 131. Đề nghị Tòa án chia thừa kế cho ông hưởng hiện vật và ưu tiên giao cho ông phần nhà đất mà hiện nay ông đang ở để đảm bảo chỗ ở ổn định cho ông.

Đối với việc nguyên đơn yêu cầu ông trả 40.000.000 đồng, ông xác định nguồn gốc số tiền này là tiền phúng viếng của bố mẹ, không phải là di sản thừa kế. Sau khi chi tiêu các công việc chung trong gia đình, cuối năm 2016 số tiền còn lại là 44.820.000 đồng và anh chị em đã họp bàn thống nhất trích từ số tiền này chia mỗi

anh chị em 10.000.000 đồng. Anh chị em đã nhận đủ trừ ông C không nhận nên giao cho bà T giữ hộ ông C. Còn lại 4.820.000 đồng làm quỹ tặng thưởng cho các cháu thi đỗ Đại học. Đây là tiền chung của anh chị em, đã được anh chị em thống nhất cao xử lý như ông nêu trên nên ông không đồng ý với yêu cầu đòi lại số tiền này của nguyên đơn.

Đối với nhà đất tại thửa 06, tờ bản đồ số 32 ở khu 4 thị trấn T mà bà H khởi kiện, bị đơn trình bày về nguồn gốc thửa đất, quá trình biến động đất, việc mua bán nhà đất giữa bố mẹ và gia đình cụ G như bà H khai. Do việc mua bán đất năm 1986 không lập văn bản hoặc có lập nhưng đã bị thất lạc, nên ngày 24/1/1996 bố mẹ ông có lập biên bản giao nhận đất thổ cư nhằm hợp pháp hóa việc sang tên nhà đất. Về năm chết của cụ G, cụ Đ, bà L, ông Q; các con của hai cụ; chồng con của bà L, ông xác định như ông C1, bà H đã trình là đúng. Về tài sản trên đất này: Nhà ở do bố mẹ xây mới từ năm 1999, khi xây nhà ông C phụ giúp bố mẹ là chính, còn các anh chị em khác thỉnh thoảng mới xuống phụ giúp bố mẹ, ông C có đưa tiền cho bố mẹ xây nhà hay không ông không nắm được. Khi đổ mái nhà, ông có cho bố mẹ 7.000.000 đồng để làm nhà. Về việc sửa nhà năm 2014 nhất trí như ông C khai. Các chuồng chăn nuôi và lán lợn tôn do vợ chồng ông C làm. Cổng, công trình phụ gồm: Bếp, nhà tắm, nhà vệ sinh liền kề nhau, bể nước, lối đi vào sân, sân, lán lợn phibroximang do bố mẹ ông làm từ năm 2008, ông C có góp tiền thêm với bố mẹ hay không, có phụ giúp bố mẹ làm công trình này hay không ông không nắm được. Tường bao ông nhất trí như ông C khai. Lán: Chỗ nào lợn phibroximang là do bố mẹ ông làm, chỗ nào lợn tôn là do vợ chồng ông C làm. Cây trên đất: Cây vải, cây nhãn, cây bưởi số 1 và số 3 là di sản của bố mẹ ông, các cây khác là do vợ chồng ông C trồng. Giếng nước do bố mẹ làm bằng nguồn tiền của bố mẹ. Về công sức tôn tạo vượt lập đất đối với thửa 06: San lấp mương do bố mẹ ông làm, vợ chồng ông C có công sức san lấp tại vị trí như ông C đã khai. Ông không đề nghị ai phải trả công sức gì cho ông đối với đất và tài sản trên đất này. Về mối quan hệ giữa cụ V, cụ T3 với cụ G, cụ Phạm Thị T, thời gian chết của cụ V, cụ T3, cụ Phạm Thị C, cụ Phạm Thị N ông nhất trí như bà Ngô Thị H. Tuy nhiên trước thời kỳ lập hồ sơ 299 đất này là của ai ông không nắm được, chỉ biết theo hồ sơ 299 thửa đất này đứng tên cụ Đ. Sau khi cụ Đ chết, năm 1986 cụ G đã họp các con thống nhất bán lại nhà đất cho bố mẹ ông. Vì vậy nay ông xác định thửa đất này là di sản mà bố mẹ ông để lại nên đề nghị Tòa án chia thừa kế đối với đất này theo pháp luật.

*\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là bà Hoàng Thị H trình bày:* Nhà đất tại thửa 06, tờ bản đồ số 32 ở khu 4 thị trấn T mà bà đang khởi kiện theo hồ sơ 299 có nguồn gốc là của vợ chồng cụ Đ và cụ G. Năm 1985 cụ Đ chết. Sau khi cụ Đ chết, khoảng năm 1986 bố mẹ bà đã mua lại đất này từ cụ G và các con của cụ G và cụ Đ. Bà không biết khi mua hai bên có lập văn bản gì không, chỉ biết thực tế bố mẹ bà đã khai thác, sử dụng đất từ năm 1986 đến khi chết thì vợ chồng ông C tiếp tục quản lý và sử dụng đất này. Tại bản đồ đo đạc năm 1997, sổ mục kê 1998, bản đồ đo hiện trạng sử dụng năm 2007 thửa đất này đều đứng tên ông Hoàng Minh T2. Cụ Đ chết ngày 4/12/1985, cụ G chết ngày 21/7/1994, bà L chết ngày 4/1/1996. Về con của cụ Đ, cụ G, chồng con của bà L, bà H trình bày như ông C

lời khai ông C nêu trên. Cụ Đ, cụ G chết đều không để lại di chúc. Biên bản giao nhận đất thổ cư ngày 24/01/1996 được lập nhằm hợp pháp hóa việc mua bán đất năm 1986. Biên bản này có chữ ký của bố mẹ bà, bà Th và ông Đ, đã được UBND xã TB (nay là UBND thị trấn T) chứng thực. Lý do biên bản giao đất có chữ ký của ông Đ là do tại thời điểm lập văn bản này, bà L đã chết nên chồng bà L là ông Đ đại diện gia đình ký biên bản. Về các nội dung khác liên quan tới vụ án, bà nhất trí như lời khai của bị đơn nêu trên. Bà không yêu cầu giải quyết cây trên thửa 115, không yêu cầu ai phải trả công sức gì cho bà trong vụ án này. Do hiện nay bà chưa có chỗ ở nên bà đề nghị Tòa án chia thừa kế bằng hiện vật là QSD đất cho bà. Về mối quan hệ giữa cụ V, cụ T3 với cụ G, cụ Phạm Thị T, thời gian chết của cụ V, cụ T3, cụ Phạm Thị C, cụ Phạm Thị N, bà nhất trí như bà Ngô Thị H đã khai. Tuy nhiên trước thời kỳ lập hồ sơ 299 thửa đất này là của ai bà không nắm được, chỉ biết tại hồ sơ 299 đất này đứng tên cụ Đ. Sau đó có việc mẹ con cụ G bán lại nhà đất cho bố mẹ bà như bà khai trên. Vì vậy đất này thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông T2, bà S nên đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà, chia thừa kế theo pháp luật đối với đất và tài sản trên đất này.

*\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hoàng Thị T trình bày:* Về các nội dung liên quan tới vụ án cơ bản như lời khai của ông C, ông C1 nêu trên. Ngoài ra, bà còn trình bày thêm về một số nội dung như sau: Đối với tài sản trên đất mà nguyên đơn khởi kiện: Nhà ở do bố mẹ xây từ năm 1989, bằng nguồn tiền của bố mẹ. Tại thời điểm xây nhà, ông C1 đang lao động tại Tiệp Khắc, ông C1 có gửi phụ Tùng xe đạp về cho bố mẹ hay không bà không nắm rõ. Về nội dung sửa nhà 2009 và năm 2013 ông C1 khai là đúng. Các công trình khác trên đất đều do ông C1 làm bằng nguồn tiền của ông C1. Cây nhãn trên thửa 115 là di sản của bố mẹ, còn lại các cây khác đều do ông C1 trồng. Bà không đề nghị giải quyết về cây trên đất do nguyên đơn khởi kiện. Về công sức tôn tạo vượt lập đối với đất này, ông C1 khai là đúng. Đối với thửa số 06 mà bà H đang khởi kiện: Tại lời khai ngày 29/12/2020 bà T trình bày về nguồn gốc, quá trình biến động của thửa đất như ông C1 khai nêu trên, xác định cụ G cùng các con đã bán toàn bộ thửa đất này cho vợ chồng ông T2, bà S năm 1986. Tại biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải ngày 16/4/2021 bà T xác định lại: Do thời gian cụ V còn sống, bà chưa sinh ra nên bà không nắm rõ đất này có phải của vợ chồng cụ V hay không. Khi bà còn bé, có nghe cụ G, cụ Đ kể đất này có nguồn gốc của bên ngoại. Về các con của cụ V, thời gian chết của vợ chồng cụ V, bà nhất trí như bà Ngô Thị H đã khai. Bà không dự cuộc họp mua bán đất do cụ G tổ chức. Năm 1986 bà có nghe cụ G kể đất này sau sẽ chia làm 4 phần: Suất của bà Th, bà L thì ông T2 bà S sẽ đưa tiền cho hai bà ấy, một suất là của mẹ bà, một suất của cụ G thì cụ dự định cho ông C để hương hỏa cho tổ tiên. Tuy nhiên, sau đó cụ G có họp gia đình và bán đất hay cho ai một phần đất này hay không thì bà không nắm được. Nay, do hiểu biết pháp luật còn hạn chế nên bà không xác định được đất này thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ai nên đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật. Về tài sản trên thửa đất 06: Khi bố mẹ xây nhà, bà có nghe ông C1 kể cho bố mẹ 7.000.000 đồng để xây nhà, đồng thời có nghe ông C kể trước khi xây nhà ông C có đưa cho bố mẹ mấy trăm nghìn. Công trình phụ là bếp, nhà tắm, nhà vệ sinh liền kề nhau, bể nước, lối đi vào sân, sân, lán lợp phibroximang, tường bao (trừ đoạn tường FM theo sơ đồ thẩm định) do bố mẹ làm từ năm 2008. Khi đó sức khỏe bố mẹ bà yếu, mẹ bà làm ruộng, bố lương hưu thấp nên bố mẹ bà sẽ không có

nhiều tiền tiết kiệm, vì vậy bà nghĩ ông C sẽ có đóng góp tiền với bố mẹ để làm các công trình này, nhưng đóng góp bao nhiêu thì bà không nắm được. Công, giếng đều là di sản của bố mẹ bà để lại. Bà không nắm rõ khi làm công ông C có phụ xây hay không. Về các tài sản khác, công sức vượt lập tôn tạo đối với đất này bà trình bày như ông C1 đã khai trên. Bà không yêu cầu ai phải trả công sức gì cho bà trong vụ án này. Hiện nay bà có chỗ ở ổn định, tuy nhiên bà vẫn đề nghị Tòa án xem xét chia thừa kế cho bà bằng hiện vật là QSD đất.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị Kim L trình bày:* Bà tự nguyện không yêu cầu ai phải trả cho bà công sức chăm sóc, trông nom ông T2, bà S; không yêu cầu ai phải trả công sức trông nom quản lý đất. Về các nội dung khác, bà ủy quyền cho ông C trình bày lời khai như đã nêu trên.

*Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Đỗ Thị L, anh Hoàng Tiến Đ, chị Hoàng Thị D, chị Tạ Thị Phương A, chị Hoàng Thị Minh H ủy quyền cho ông C1 trình bày như đã nêu trên.* Ông C1 xác định bà Đỗ Thị L, anh Hoàng Tiến Đ, chị Hoàng Thị D, chị Tạ Thị Phương A, chị Hoàng Thị Minh H không ai có công sức gì đối với nhà đất đang tranh chấp. Tại đất ở khu 7 thị trấn T mà nguyên đơn đang khởi kiện, bà Đỗ Thị L, chị Minh H có đất nông nghiệp ngoài đồng bị trừ vào đất này. Bà Đỗ Thị L chị Minh H tự nguyện cho ông C1 phân đất trừ tiêu chuẩn đất nông nghiệp ngoài đồng của mình, đề nghị trong vụ án này Tòa án tuyên giao luôn phần đất của họ cho ông C1.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Vương Thị Th trình bày:* Bà là con đẻ của cụ Đ và cụ G. Thừa đất số 6, tờ bản đồ 32 ở khu 4 thị trấn T, huyện T có nguồn gốc theo hồ sơ 299 là của cụ Đ và cụ G. Cụ Đ chết vào năm 1985. Sau khi cụ Đ chết, khoảng năm 1986 cụ G đã họp gia đình để bàn và quyết định bán thửa đất này cho vợ chồng ông T2, bà S. Những người tham gia cuộc họp gồm có cụ G, bà, vợ chồng ông Đ, ông Vương Văn T (hiện ông T đã chết) và một số người khác nữa do lâu ngày bà không nhớ. Tại cuộc họp, cụ G, bà L, bà S và bà đã thống nhất bán toàn bộ thửa đất này cho vợ chồng bà S. Do lâu ngày bà không nhớ rõ tổng số tiền bán đất là bao nhiêu, nhưng vợ chồng ông T2 đã trả đủ tiền mua đất và tiền này mẹ con bà chia làm 4 phần: 1 phần là của bà S do bà S giữ, 1 phần là của bà L đã đưa cho bà L, 1 phần là của bà bà đã nhận đủ, phần của cụ G thì cụ G giữ lại, sau đó cụ G chi tiêu hết hay cho ai tiền này thì bà không nắm được. Ngay sau khi mua đất, vợ chồng ông T2 đã nhận đất canh tác, quản lý, sử dụng cho đến khi họ chết thì ông C tiếp tục quản lý, sử dụng. Ngày 24/1/1996 vợ chồng ông T2 lập biên bản giao nhận đất thổ cư rồi đưa cho bà và ông Đ (là chồng bà L) ký vào biên bản nhằm hợp pháp hóa việc mua bán đất trước đó. Biên bản này đã được UBND xã xác nhận, chứng thực. Từ khi mua đất năm 1986 đến trước khi bà H khởi kiện yêu cầu chia thừa kế, gia đình ông T2 sử dụng ổn định, không ai tranh chấp, khiếu kiện về đất này. Nay bà xác định thửa đất 06 là thuộc quyền sử dụng hợp pháp của vợ chồng ông T2, bà S. Về tài sản trên đất, không có tài sản nào của vợ chồng cụ V hay vợ chồng cụ G. Về các con của vợ chồng cụ Đ, thời gian chết của cụ Đ, cụ G, bà L, ông Q bà khai như ông C, ông C1, bà H khai nêu trên. Bố mẹ cụ Đ chết trước cụ Đ, bố mẹ cụ G cũng chết trước cụ G. Cụ G, cụ Đ chết không để lại di chúc và nghĩa vụ tài sản gì. Bà chỉ nắm được nguồn gốc đất

từ thời kỳ lập hồ sơ 299 trở lại đây còn trước đó thửa đất này là của ai bà không biết.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Bùi Đình Đ trình bày:* Tại biên bản lấy lời khai ngày 6/01/2021, ông Đ khai: Ông là chồng bà L. Bà L chết ngày 04/01/1996 không để lại di chúc. Ông và bà L có 03 con chung như ông C khai nêu trên. Nguồn gốc đất mà bà H khởi kiện trước đây là của vợ chồng cụ Đ và cụ G. Cụ Đ chết năm 1985. Sau khi cụ Đ chết, năm 1986 cụ G đã bán toàn bộ đất này cho vợ chồng ông T2, bà S. Vợ chồng ông T2 đã trả đủ tiền mua đất cho cụ G, cụ G có nói cho bà L, bà Th biết. Cụ G còn cho vợ chồng ông và bà Th một phần tiền bán đất. Bà Th, bà L đều nhất trí việc bán đất và không ai phản đối gì. Sau khi mua bán đất năm 1986, vợ chồng ông T2 đã quản lý, canh tác đất này, sử dụng ổn định, đã xây nhà trên đất, không tranh chấp với ai. Ngày 24/01/1996, vợ chồng ông T2, bà S lập biên bản giao nhận đất thổ cư rồi đưa cho bà Th và ông (vì khi đó bà L đã chết) ký vào biên bản nhằm hợp pháp hóa việc mua bán đất trước đó. Biên bản này đã được UBND xã xác nhận, chứng thực. Về các con của của vợ chồng cụ Đ và cụ G, Hàng thừa kế thứ nhất của hai cụ như ông C, ông C1, bà H, bà T, bà Th khai là đúng. Tuy nhiên, tại biên bản lấy lời khai ngày 28/01/2021, ông Đ đề nghị Tòa án hủy bỏ nội dung đã khai nêu trên vì ông không muốn liên quan. Ông chỉ là con rể của cụ Đ và cụ G nên ông không liên quan tới vụ án này, mọi việc đề nghị Tòa án hỏi ý kiến các con của ông.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Bùi Thị Thu H, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của chị Bùi Thị Thanh B và chị Bùi Thị Thanh H trình bày:* Về các con của cụ Đ và cụ G, thời gian chết của hai cụ và của bà L như ông C, bà H khai là đúng. Bà L chết không để lại di chúc. Nguồn gốc thửa đất 06 là của vợ chồng cụ V, cụ T3 để lại. Cụ Đ, cụ G sử dụng đất này từ bao giờ chị không rõ nhưng khi chị còn đi mẫu giáo đã thấy vợ chồng cụ Đ ở đất này. Các chị không được tham gia cuộc họp gia đình nào liên quan tới đất này vì còn bé nhưng vợ chồng cụ G chưa bán hay tặng cho ai thửa đất này. Vì vậy, thửa đất vẫn là di sản của cụ Đ, cụ G nên đề nghị Tòa án bác đơn khởi kiện của bà H. Chị không yêu cầu chia đất này cho ai. Chị có nghe bố chị kể, khi cụ G còn sống, khoảng trước năm 1995, mẹ chị bị ốm yếu, vợ chồng ông T2 có đưa cho mẹ chị 400.000 đồng (tương đương với 02 chỉ vàng), nhưng đó không phải tiền bán đất mà chỉ là hỗ trợ mẹ chị chữa bệnh. Trên đất thửa 06 hiện nay không còn tài sản gì của vợ chồng cụ V, vợ chồng cụ G. Các chị không có công sức gì đối với đất và tài sản với trên đất.

*Bà Ngô Thị H là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là cụ Phạm Thị T trình bày:* Thửa đất 06 có nguồn gốc là của vợ chồng cụ Phạm Văn V và cụ Nguyễn Thị T3 để lại. Cụ V, cụ T3 có 04 người con là Phạm Thị G, Phạm Thị T, Phạm Thị C, Phạm Thị N. Tuy nhiên cụ V, cụ T3, cụ N, cụ C đều chết trước năm 1945 (cụ C và cụ N chết khi còn bé, chưa có chồng, con). Tháng 6/1952, cụ Phạm Thị T tham gia kháng chiến chống Mỹ, rồi sau đó ở luôn Hà Nội cho đến nay, nên từ đó đất này vẫn do cụ G ở và quản lý để thờ cúng tổ tiên. Sau khi cụ G chết, ông C tiếp tục quản lý, sử dụng đất này để thờ cúng tổ tiên. Bà xác định khi còn sống cụ V, cụ T3 chưa bán hay tặng cho ai đất này nên quyền sử dụng đất thửa 06 nêu trên vẫn là di sản của vợ chồng cụ T3 và cụ V. Vì vậy đề nghị Tòa án bác đơn khởi kiện của bà H. Bà không đề nghị chia đất này cho ai.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là UBND thị trấn T trình bày:* Trong quá trình sử dụng thửa đất đang tranh chấp tại khu 4 thị trấn T, gia đình ông T2, bà S đã san lấp ra ruộng nước của tập thể do UBND xã quản lý. UBND xã xác định diện tích lấp ruộng không phải là di sản thừa kế, nên đề nghị không chia thừa kế đối với đất này mà chỉ tạm giao cho đương sự nào đó; nếu Nhà nước thu hồi thì phải trả cho Nhà nước. Nếu Nhà nước cho phép cấp QSD đối với đất này thì phải nộp tiền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

Tại bản án số 04/2021/DS-ST ngày 18/6/2021, Tòa án nhân dân huyện Thanh Hà đã căn cứ Điều 209, 212, 219, 221, 223, 609, 611, 612, 623, 649, 650, 651, 660, 688, khoản 2 Điều 357, Điều 468, Điều 245, 248, 251, 252 Bộ luật dân sự 2015. Khoản 5 Điều 26, Điều 35, Điều 147, Điều 157, Điều 158, Điều 165, Điều 166, Điều 227, 229, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 103, Điều 166, Điều 167 Luật đất đai năm 2013. Điểm b mục 2.2 phần II của Nghị quyết số 02 ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán TAND Tối cao; Luật phí, lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

1. Bác yêu cầu khởi kiện của ông Hoàng Xuân C về việc yêu cầu ông Hoàng Văn C1 giao lại cho ông số tiền 40.000.000 đồng.

- Chia số tiền 40.000.000 đồng cho ông Hoàng Xuân C, ông Hoàng Văn C1, bà Hoàng Thị H, bà Hoàng Thị T mỗi người 10.000.000 đồng. Ông C1, bà H, bà T đã nhận đủ số tiền này. Bà Hoàng Thị T có trách nhiệm giao lại cho ông Hoàng Xuân C số tiền 10.000.000 đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Hoàng Xuân C và bà Hoàng Thị H.

\* Xác định diện tích đất trừ tiêu chuẩn đất nông nghiệp ngoài đồng của ông Hoàng Xuân C, ông Hoàng Văn C1, bà Đỗ Thị L, bà Hoàng Thị H, chị Hoàng Thị Minh H, mỗi người là 72 m<sup>2</sup> trị giá 360.000.000 đồng tại thửa 115, 131, 125, tờ bản đồ số 43 ở khu 7 thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương không thuộc di sản phân chia thừa kế.

\* Áng trích công sức cho ông Hoàng Xuân C và bà Trần Thị Kim L trị giá 1,5 suất thừa kế của ông T2 và bà S = 838.298.769 đồng.

Áng trích công sức cho ông Hoàng Văn C1 trị giá 01 suất thừa kế của ông T2 và bà S = 558.865.846 đồng.

\* Xác nhận di sản của ông T2, bà S còn lại để phân chia trị giá 2.235.463.385 đồng. Ông Hoàng Xuân C, ông Hoàng Văn C1, bà Hoàng Thị H, bà Hoàng Thị T mỗi người được hưởng kỷ phần thừa kế trị giá là 558.865.846 đồng.

\* Chấp nhận sự tự nguyện của bà Trần Thị Kim L cho ông C toàn bộ giá trị tài sản, công sức mà bà Trần Thị Kim L được hưởng trong vụ án này. Chấp nhận sự tự nguyện của bà Đỗ Thị L và chị Hoàng Thị Minh H cho ông Hoàng Văn C1 toàn bộ diện tích đất bị trừ tiêu chuẩn đất nông nghiệp ngoài đồng của mình.

\* Phân chia hiện vật:

- Giao cho ông Hoàng Xuân C quyền sử dụng 82,1m<sup>2</sup> đất ở thuộc thửa 115, tờ bản đồ số 43 tại khu 7 thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương, theo hình E'T'H'G'GFE' (kích thước các cạnh, tứ cận thửa đất có sơ đồ chi tiết kèm theo), trị giá 410.500.000 đồng, trong đó:

+ 72 m<sup>2</sup> đất là diện tích đất trừ tiêu chuẩn ngoài đồng của ông C.

+ 10,1m<sup>2</sup> đất thuộc di sản thừa kế của ông T2, bà S để lại, trị giá 50.500.000 đồng.

Ông C được sở hữu toàn bộ tài sản trên đất được giao mà không phải thanh toán giá trị tài sản trên đất cho ai. Nếu tài sản nào trùng vào ranh giới phân chia đất, ông C có trách nhiệm phá bỏ hoặc di dời.

- Giao cho ông Hoàng Xuân C quyền sử dụng 523 m<sup>2</sup> đất ở theo hình ABCDD'DIN'NOPQRSTUA (kích thước các cạnh, tứ cận thửa đất có sơ đồ chi tiết kèm theo), trị giá 784.500.000 đồng tại thửa 06, tờ bản đồ số 32 ở khu 4 thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương. Ông C được sở hữu toàn bộ tài sản trên đất được giao gồm:

+ Các tài sản là di sản của ông T2, bà S để lại: Nhà ở trị giá 220.054.000 đồng; bếp thuộc khu vực công trình số 2 trị giá 37.765.000 đồng; nhà tắm và nhà vệ sinh thuộc khu vực công trình số 2 = 22.278.000 đồng; 02 bể nước trị giá = 28.621.000 đồng, cống = 4.429.000 đồng; mái phibroximang xà gồ tre tại vị trí công trình số 2 trị giá 531.000 đồng; sân bê tông nằm dưới mái phibroximang tại vị trí công trình số 2 = 525.000 đồng; khu lán bên trái nhà số 3, trước khu số 4 = 10.869.000 đồng; giếng nước = 4.538.000 đồng; sân bê tông bao gồm lối cống và sân trước nhà số 3 = 6.280.000 đồng; mái phibroximang xà gồ tre ngổ vào giữa công trình số 2 và 3 = 1.013.000 đồng; mái phibroximang xà gồ tre trước khu công trình số 2 = 462.000 đồng; tường bao và tường hoa trên phần đất được giao = 43.514.806 đồng; cây vải số 1 trị giá 1.700.000 đồng, cây nhãn số 3 trị giá 1.800.000 đồng; cây bưởi số 1 trị giá 750.000 đồng. Tổng trị giá tài sản trên đất = 385.129.806 đồng.

+ Các công trình và cây cối khác do vợ chồng ông C, bà Trần Thị Kim L tạo dựng lên. Các cây tạp, cây nhỏ mà các đương sự không yêu cầu xem xét giải quyết trong vụ án này, nếu cây nào trùng vào đường ranh giới phân chia đất, ông C có trách nhiệm phá bỏ hoặc di dời.

- Giao cho ông Hoàng Văn C1 quyền sử dụng 470,5m<sup>2</sup> đất ở theo hình ABCDEE'T'H'G'GHIJKLMNA (kích thước các cạnh, tứ cận thửa đất có sơ đồ chi tiết kèm theo), trị giá là 2.352.500.000 đồng tại thửa 115, tờ bản đồ số 43 ở khu 7 thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương; trong đó:

+ 216m<sup>2</sup> đất là diện tích trừ tiêu chuẩn đất nông nghiệp của ông C1, chị Hoàng Thị Minh H, bà Đỗ Thị L, trị giá = 1.080.000.000 đồng.

+ 254,5m<sup>2</sup> đất thuộc di sản thừa kế của ông T2, bà S để lại, trị giá 1.272.500.000 đồng.

Ông C1 được sở hữu toàn bộ tài sản trên đất được giao bao gồm:

+ Tài sản là di sản của ông T2, bà S: Tầng 1 nhà số 3 trị giá 172.430.000 đồng.

+ Các tài sản khác do ông C1 tạo dựng lên. Nếu tài sản nào trùng vào đường ranh giới phân chia đất thì ông C1 có trách nhiệm tháo phá bỏ hoặc di dời.

- Giao cho bà Hoàng Thị H 225m<sup>2</sup> đất ở theo hình D'EE'M'MN'D1D' (kích thước các cạnh, tứ cận thửa đất có sơ đồ chi tiết kèm theo) trị giá 337.500.000 đồng tại thửa 06, tờ bản đồ số 32 ở khu 4 thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương.

Tạm giao cho bà Hoàng Thị H quản lý, sử dụng diện tích đất lần mượn là 332m<sup>2</sup> theo hình EFGHIJKLMM'E'E (có sơ đồ chi tiết kèm theo) nằm liền kề với khu đất ở bà H được giao nêu trên tại khu 4 thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương. Khi nào Nhà nước thu hồi thì bà H có trách nhiệm giao trả, hoặc nếu Nhà nước cho phép hợp pháp hóa quyền sử dụng đất này thì bà H phải thực hiện các nghĩa vụ với Nhà nước theo quy định pháp luật.

Bà H được sở hữu toàn bộ tài sản trên đất được chia hoặc trên đất được tạm giao quản lý, gồm:

+ Tài sản, công sức san lấp thuộc di sản ông T2, bà S để lại: Cây vải số 2 trị giá 2.800.000 đồng, cây vải số 3 trị giá 2.800.000 đồng, cây vải số 4 và cây vải số 5 có tổng trị giá 6.600.000 đồng, cây vải số 6 trị giá 2.800.000 đồng, cây nhãn số 1 trị giá 2.400.000 đồng; nhãn số 2 trị giá 1.800.000 đồng, bưởi số 3 trị giá = 750.000 đồng, tường bao = 9.528.194 đồng; công sức san lấp mượn = 60.590.000 đồng. Tổng trị giá tài sản = 90.068.194 đồng.

+ Tài sản do ông C, bà Trần Thị Kim L tạo dựng, gồm: Thanh Long từ khóm 6 đến khóm 19 có tổng trị giá là 3.040.000đ; tường bao = 16.182.356 đồng, cột bê tông làm giàn cho thanh long trị giá = 1.929.000 đồng. Thanh Long khóm 4 và khóm 5 có tổng trị giá = 600.000 đồng; cây bưởi số 4 trị giá 420.000 đồng, cây bưởi số 2 trị giá = 200.000 đồng. Tổng trị giá tài sản = 22.371.356 đồng.

Bà H có trách nhiệm thanh toán giá trị tài sản trên đất cho ông C là 22.371.356 đồng.

- Giao cho bà Hoàng Thị T quyền sử dụng 180 m<sup>2</sup> đất ở thửa 131 và 125 tại khu 7 thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương theo hình A'B'C'D'E'F'G'A' (kích thước các cạnh, tứ cận thửa đất có sơ đồ chi tiết kèm theo), trị giá 900.000.000 đồng. Bà T được sở hữu toàn bộ tài sản trên đất được giao mà không phải thanh toán giá trị tài sản trên đất cho ai. Nếu tài sản nào trùng vào ranh giới phân chia đất, bà T có trách nhiệm phá bỏ hoặc di dời.

Ông C1 phải thanh toán chênh lệch giá trị tài sản được nhận cho bà H là 327.198.000 đồng (đã làm tròn số). Bà T phải thanh toán chênh lệch giá trị tài sản được nhận cho ông C = 177.035.000 đồng (đã làm tròn số) và thanh toán cho bà H = 164.099.000 đồng (đã làm tròn số).

Ông C được đặt hệ thống ống cấp thoát nước ngầm trên phần đất mà bà H được giao hay tạm giao. Vị trí đặt ống cấp thoát nước ngầm là dọc sát theo chiều dài đoạn tường D'G, ống nước phải chìm so với mặt đất tối thiểu 30 cm, phạm vi chiều rộng được đặt ống nước không quá 1m tính từ tường bao D'G tính tiến về phía Nam phần đất bà H được giao hay tạm giao. Bà H, ông C thực hiện quyền và nghĩa vụ về cấp thoát nước qua bất động

sản liền kề theo quy định của Bộ luật dân sự. Ông C và bà Liên có trách nhiệm di dời hoặc sửa lại hệ thống cấp thoát nước của mình nếu hệ thống cấp thoát nước hiện tại chưa đảm bảo theo yêu cầu, vị trí mà Tòa án xác định nêu trên.

Ngoài ra bản án còn tuyên về chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản, án phí sơ thẩm, lãi suất chậm thanh toán, quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án.

Ngày 01/7/2021, ông Hoàng Xuân C và bà Hoàng Thị T kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét chỉ xác định 3/4 diện tích thửa đất số 06, tờ bản đồ số 32 là di sản của ông T2 và bà S, 1/4 diện tích còn lại của thửa đất là đất hương khói, tổ tiên và thờ cùng liệt sĩ Vương Ngọc Q đề nghị giao cho ông C quản lý, sử dụng và đề nghị tạm giao phần đất lấn chiếm nương (332 m<sup>2</sup>) của thửa đất số 06, tờ bản đồ số 32 cho ông C là người được quyền sử dụng.

Ngày 08/7/2021, ông Bùi Đình Đ kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm xem xét chỉ xác định 3/4 diện tích thửa đất số 06, tờ bản đồ số 32 là di sản của ông T2 và bà S, 1/4 diện tích còn lại của thửa đất là đất hương khói tổ tiên và thờ cùng liệt sĩ Vương Ngọc Q đề nghị tạm giao cho ông C quản lý, sử dụng.

Ngày 08/7/2021, chị Bùi Thị Thu H kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Hoàng Thị H, không xác định thửa đất số 06, tờ bản đồ số 32 nêu trên là di sản của ông T2 và bà S.

*Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm:*

+ Ông C, bà T trình bày: Ông bà không đồng ý việc bản án cấp sơ thẩm đã xác định toàn bộ thửa đất số 06, tờ bản đồ số 32 là di sản thừa kế của ông T2 và bà S. Khi cụ G còn sống, ông bà có nghe cụ G nói thửa đất này được chia làm 04 phần, cụ cho 03 người con gái là bà Th, bà L và bà S mỗi người một phần, phần còn lại là của cụ G, sau này cụ cho ông C để thờ cúng tổ tiên và liệt sĩ Vương Ngọc Q. Ông T2 và bà S đã trả tiền tương đương với giá trị phần đất được chia cho bà Th, bà L xong. Toàn bộ sự việc thỏa thuận chia đất và trả tiền cho nhau, ông bà cũng chỉ được nghe ông T2, bà S và cụ G kể lại. Do vậy, thửa đất số 06 chỉ có 3/4 diện tích là di sản của bố mẹ ông bà, còn 1/4 diện tích là đất hương khói tổ tiên và thờ cúng liệt sĩ Vương Ngọc Q đề nghị Tòa án không chia thừa kế mà giao phần đất này cho ông C quản lý, sử dụng. Ông bà cũng đề nghị Tòa án tạm giao lại phần đất lấn chiếm nương (332 m<sup>2</sup>) cho ông C quản lý sử dụng. Nếu Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của ông bà thì đề nghị Tòa án chia lại di sản vẫn theo hướng mà Tòa án cấp sơ thẩm đã chia nhưng điều chỉnh lại về giá trị hoặc diện tích đất chia cho các đương sự cho phù hợp.

+ Ông Đ trình bày: Ông đồng ý với lời khai của ông C và bà T khai ở cấp phúc thẩm nêu trên. Ông xác định thửa đất số 06, tờ bản đồ số 32 chỉ có 3/4 diện tích là di sản của ông T2, bà S, còn 1/4 diện tích là đất hương khói và thờ cúng liệt sĩ Vương Ngọc Q như lời cụ G đã nói trước đây khi còn sống, phần đất này chưa bán và chưa chia cho ai, ông đề nghị Tòa án tạm giao phần đất này cho ông C quản lý, sử dụng, còn việc tách đất thế nào thì do Tòa án quyết định. Khoảng đầu năm 1995, khi bà L là vợ ông ốm nặng thì vợ chồng bà S có giao cho bà L số tiền 400.000 đồng, ông xác

định đây là số tiền vợ chồng bà S trả cho bà L tương đương với giá trị phần đất bà L được hưởng trong thửa đất 06.

+ Chị Bùi Thị Thu H trình bày: Chị khẳng định thửa đất số 06, tờ bản đồ số 32 vẫn là di sản của cụ Đ và cụ G chứ không phải là di sản của ông T2 và bà S. Không có việc mua bán đất giữa cụ G và các con cụ G, cụ Đ với vợ chồng ông T2, bà S. Do vậy, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa lại bản án sơ thẩm, bác yêu cầu khởi kiện của bà H, không xác định thửa đất số 06 là di sản của ông T2, bà S. Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết việc phân chia di sản của cụ Đ và cụ G trong vụ án này.

*Tại phiên tòa phúc thẩm:*

+ Ông C giữ nguyên toàn bộ yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo và trình bày các ý kiến liên quan đến kháng cáo như nêu trên.

+ Bà H giữ nguyên toàn bộ yêu cầu phản tố và trình bày ý kiến liên quan đến thửa đất 06 như ở cấp sơ thẩm nêu trên.

+ Bà T giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và trình bày các ý kiến liên quan đến kháng cáo như nêu trên.

+ Ông Đ giữ nguyên yêu cầu kháng cáo nhưng thay đổi lời khai của mình trước đây đã khai ở giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm, ông xác định không có việc cụ G và các con cụ G bán thửa đất 06 cho ông T2, bà S nên thửa đất này vẫn là di sản của cụ Đ, cụ G chưa chia và ông cũng không đề nghị Tòa án giải quyết việc chia di sản của cụ Đ, cụ G trong vụ án này.

+ Chị H giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, giữ nguyên lời khai đã khai trước đây với Tòa án hai cấp. Chị xác định không có việc cụ G cùng các con bán thửa đất số 06 cho ông T2, bà S năm 1986 vì thời điểm đó pháp luật không cho phép việc mua bán đất. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao để công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất là không đúng vì năm 1999 vợ chồng ông T2, bà S mới xây nhà kiên cố trên đất. Năm 1994, trước khi chết, cụ G có di nguyện thửa đất số 06 sau này sẽ chia làm 04 phần, xác định đây là di chúc miệng của cụ G, phù hợp với Pháp lệnh thừa kế năm 1990 nhưng di chúc chưa được phân chia. Do vậy, biên bản giao đất thổ cư lập ngày 24/01/1996 là việc thỏa thuận của những người thừa kế của cụ Đ, cụ G về việc giao di sản cho ông T2, bà S là người quản lý. UBND xã TB (nay là UBND thị trấn T) xác nhận vào biên bản giao đất trên chỉ là xác nhận để ông T2, bà S thực hiện nghĩa vụ nộp thuế cho Nhà nước. Do vậy, chị đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà H, xác định thửa đất số 06 là di sản của vợ chồng cụ Đ, cụ G chưa chia và tạm giao cho ông C là người quản lý, sử dụng.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án và đề nghị Hội đồng xét xử

áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông C, bà T, ông Đức và chị H, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

#### **[1] Về tố tụng:**

[1.1] Đơn kháng cáo của ông C, bà T, ông Đ và chị H trong thời hạn luật định. Ông C, bà T và chị H đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, ông Đ là người cao tuổi được miễn nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm. Do đó, kháng cáo của ông C, bà T, ông Đ và chị H được xác định là khác cáo hợp lệ và được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị Kim L, bà Đỗ Thị L, anh Hoàng Tiến Đ, chị Hoàng Thị D, chị Tạ Thị Phương A, chị Hoàng Thị Minh H, bà Vương Thị Th, chị Bùi Thị Thanh B, chị Bùi Thị Thanh H, cụ Phạm Thị T và đại diện UBND thị trấn T, huyện T vắng mặt. Tuy nhiên, những người này hoặc đã có người đại diện theo ủy quyền tham gia phiên tòa hoặc đã có quan điểm xin được vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

#### **[2] Về xét kháng cáo:**

[2.1] Xem xét kháng cáo của ông C, bà T, ông Đ và chị H đối với thừa đất số 06, tờ bản đồ số 32:

Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện cụ G đã sử dụng thừa đất số 06 từ trước năm 1945. Sau khi cụ G và cụ Đ lấy nhau thì hai cụ tiếp tục quản lý và sử dụng thừa đất này ổn định không có tranh chấp. Đến khi Nhà nước lập hồ sơ 299 thì thừa đất được đứng tên cụ Đ. Do vậy, có căn cứ xác định đến thời kỳ 299 thì thừa đất thuộc quyền sử dụng hợp pháp của cụ G và cụ Đ. Hai cụ có 04 người con chung là bà S, ông Q, bà L và bà Th. Trong những người con trên của hai cụ thì chỉ có bà Th là người còn sống tại thời điểm này. Bà Th, bà H, ông C1 đều xác định sau khi cụ Đ chết thì năm 1986 cụ G cùng các con đã bán toàn bộ thừa đất này cho vợ chồng ông T2, bà S. Vợ chồng ông T2, bà S đã trả đủ tiền cụ G, sau đó cụ G đã chia tiền này cho các con. Sau khi mua đất thì ông T2, bà S đã tiếp quản và sử dụng thừa đất này để canh tác, đến năm 1995 thì chuyển xuống thừa đất ở hẻm và năm 1999 đã xây nhà kiên cố sống cùng vợ chồng ông C cho đến khi chết. Ông Vương Văn T, là cháu của cụ Đ, cụ G hiện không có mâu thuẫn gì với các con của ông T2, bà S, là người có mặt chứng kiến việc thỏa thuận bán đất giữa cụ G cùng các con của cụ Đ, cụ G với vợ chồng ông T2, bà S xác định cụ G cùng các con đã bán toàn bộ thừa đất số 06 cho ông T2, bà S. Số tiền bán đất là 1.600.000 đồng, ông Vương Văn T cũng được nghe cụ G nói sẽ chia số tiền bán đất nêu trên thành 04 phần cho 03 người con gái là bà S, bà Th và bà L, phần còn lại sẽ cho ông C. Những lời khai trên của bà Th, ông C1, bà H và ông Vương Văn T phù hợp với lời khai ban đầu của ông C, bà T, ông Đ ở cấp sơ thẩm. Phù hợp với lời khai của các ông Cao Văn Đ, Phạm Văn L và

kết quả xác minh tại UBND thị trấn T xác định thời gian ông T2, bà S sử dụng thửa đất từ năm 1986. Do vậy, có căn cứ để xác định năm 1986 cụ G cùng các con của cụ G, cụ Đ đã bán toàn bộ thửa đất số 06 cho ông T2, bà S. Quá trình sử dụng đất, đến năm 1999 ông T2, bà S đã xây dựng nhà ở kiên cố, trồng cây và sử dụng ổn định, liên tục, đã được đứng tên trong hồ sơ địa chính năm 1997 - 1998 và bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2007.

Chị H cho rằng thửa đất vẫn là di sản của cụ Đ và cụ G, hai cụ chưa định đoạt cho ai, năm 1994, trước khi chết, cụ G có di nguyện thửa đất sau này sẽ chia làm 04 phần và xác định đây là di chúc miệng của cụ G, biên bản giao đất thổ cư lập ngày 24/01/1996 là việc thỏa thuận của những người thừa kế của cụ Đ, cụ G về việc giao di sản cho ông T2, bà S là người quản lý. Tuy nhiên, như đã phân tích ở trên, sau khi tiếp quản đất thì vợ chồng ông T2, bà S đã sử dụng ổn định, xây nhà kiên cố, trồng cây lâu năm cũng như tôn tạo, can lân đất mương do UBND xã quản lý làm thay đổi hiện trạng thửa đất, các đương sự trong vụ án đều biết rõ việc này mà không ai có ý kiến gì cho đến khi bà H yêu cầu chia thừa kế mới xảy ra tranh chấp về việc xác định đất đó không phải là di sản của ông T2, bà S như ý kiến của ông Đ và chị H hoặc di sản của ông T2, bà S chỉ là 3/4 diện tích của thửa đất như ý kiến của ông C và bà T.

Tại điểm b.3 mục 2.2 Phần II Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn về việc giải quyết tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được xác lập từ ngày 01/7/1980 đến trước ngày 15/10/1993, thì khi có tranh chấp mà hợp đồng đã được thực hiện thì Tòa án công nhận hợp đồng nêu: *“Bên nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã xây nhà ở, công trình kiến trúc, trồng cây lâu năm, đầu tư sản xuất, kinh doanh không vi phạm quy định về quy hoạch và bên chuyển nhượng cũng không phản đối khi bên nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất xây nhà ở, công trình kiến trúc, trồng cây lâu năm, đầu tư sản xuất, kinh doanh trên đất đó”*.

Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được xác lập năm 1986 giữa cụ G cùng các con của cụ G, cụ Đ với vợ chồng ông T2, bà S, chấp nhận yêu cầu phản tố của bà H xác định toàn bộ thửa đất số 06 là di sản của ông T2, bà S và chia thừa kế theo pháp luật là có căn cứ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông C giao nộp tài liệu thể hiện việc thửa đất 06 được kê khai đứng tên cụ Đ từ năm 1992 vào sổ thuế nhà đất được lưu giữ tại UBND thị trấn T nhưng không phải nộp thuế do cụ Đ là bố đẻ liệt sỹ Vương Ngọc Q. Xét tài liệu trên không làm thay đổi hiệu lực của hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất năm 1986 giữa cụ G cùng các con với vợ chồng ông T2, bà S.

[2.2] Xét kháng cáo của ông C, bà T đề nghị tạm giao diện tích đất lấn mương (332 m<sup>2</sup>) cho ông C được quản lý, sử dụng:

Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, ông C, ông C1, bà T và bà H đều xin được hưởng thừa kế bằng hiện vật. Tòa án cấp sơ thẩm đã chia di sản của ông T2, bà S là quyền sử dụng đất bằng hiện vật theo nguyện vọng của các đương sự nêu trên. Việc chia các phần đất cho các đương sự của cấp sơ thẩm đã xem xét đến nguyện vọng, điều kiện về chỗ, công sức, diện tích đất nông nghiệp được trừ ngoài đồng và

hiện trạng các thửa đất. Ông C, ông C1, bà T, bà H không ai kháng cáo về cách chia và vị trí phần đất được chia. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông C, ông C1, bà T và bà H đều có quan điểm nếu trường hợp Tòa án vẫn xác định thửa đất số 06 là di sản của ông T2, bà S thì vẫn đề nghị được hưởng phần diện tích và vị trí đất mà cấp sơ thẩm đã chia. Do vị trí phần đất bà H được chia thuộc thửa đất số 06 nằm xen kẹp giữa phần diện tích đất chia cho ông C và diện tích đất do ông T2, bà S lấn mượn để làm vườn. Phần diện tích đất bà H được chia không có lối đi vào. UBND thị trấn T cũng có quan điểm đề nghị Tòa án tạm giao phần đất này cho một trong các đương sự quản lý, sử dụng; trường hợp nếu Nhà nước thu hồi thì phải trả lại cho Nhà nước, nếu Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì đương sự đó phải nộp tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Để đảm bảo cho việc tạo lập lối đi vào phần đất được chia thừa kế, cũng như việc khai thác, sử dụng phần đất lấn chiếm này, Tòa án cấp sơ thẩm đã tạm giao diện tích đất lấn mượn này cho bà H quản lý, sử dụng và tuyên cho ông C được đặt hệ thống ống cấp thoát nước ngầm trên phần đất mà bà H được tạm giao quản lý, bà H và ông C thực hiện quyền và nghĩa vụ về cấp thoát nước qua bất động sản liền kề theo quy định của Điều 252 Bộ luật dân sự là phù hợp. Ông C có công sức trong việc cùng ông T2, bà S san lấp mượn và vợ chồng ông đã trồng cây, xây tường bao trên đất. Tuy nhiên, phần công sức của ông C đã được cấp sơ thẩm ánh trích hợp lý cho ông C được hưởng và đã buộc bà H phải có trách nhiệm thanh toán giá trị tài sản trên phần đất này cho ông C với số tiền 22.371.356 đồng là đã đảm bảo được quyền lợi cho ông C.

[3] Từ phân tích và đánh giá trên, Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông C, bà T, ông Đức và chị H, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương.

[4]. Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận, Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm nên ông C, bà T, chị H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Ông Đ là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

[5]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, cấp phúc thẩm không xét và đã có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Hoàng Xuân C, bà Hoàng Thị T, ông Bùi Đình Đ, chị Bùi Thị Thu H. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 04/2021/DS-ST ngày 18 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Thanh H, tỉnh Hải Dương.

2. Về án phí phúc thẩm: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Bùi Đình Đ. Ông Hoàng Xuân C phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số AA/2018/0003813 ngày

02/7/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương. Bà Hoàng Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số AA/2018/0003814 ngày 02/7/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương. Chị Bùi Thị Thu H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số AA/2018/0003821 ngày 15/7/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- TAND huyện Thanh Hà;
- CC THADS huyện Thanh Hà;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Văn Lâm**